CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Ngày 15/01/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	-	-

DT thuần
Q4/23
223
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.0| 16.2%
YoY: ▲ 101| 82.9%

LN thuần
Q4/23
1.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.17| -40.8%
YoY: ▼0.40| -19.0%

LN sau thuế
Q4/23
1.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.08| -39.0%
YoY: ▼0.41| -19.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
2.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2023
3.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

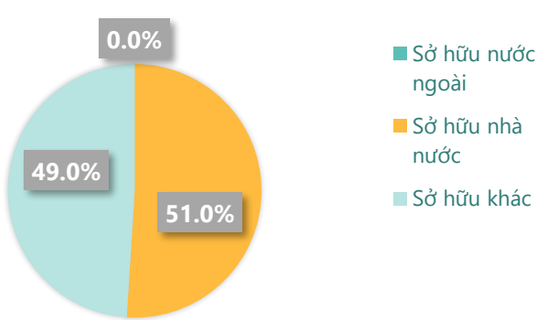
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,850 - 20,685
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
Số lượng CPLH (CP)	21,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	383
P/E	26.9

DT thuần
2023
659
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162| 32.6%

LN thuần
2023
8.52
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50| 21.4%

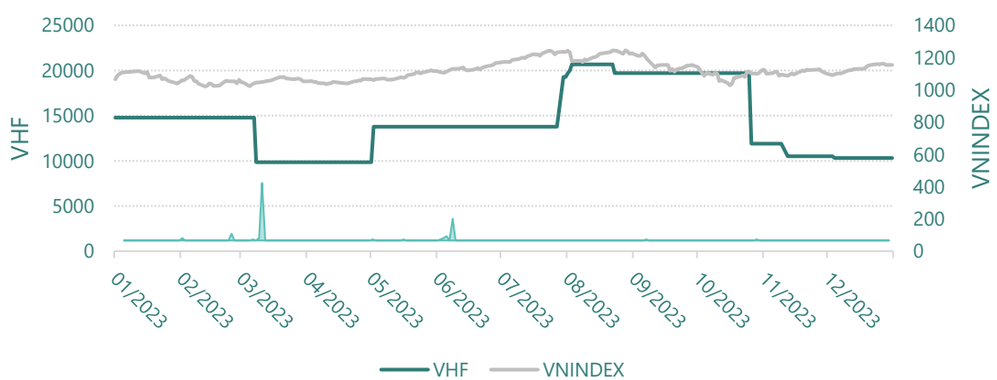
LN sau thuế
2023
8.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.12| 15.8%

Cơ cấu sở hữu

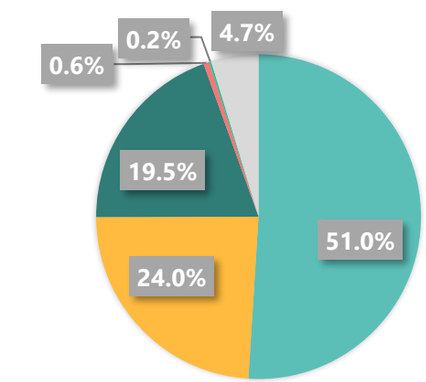


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

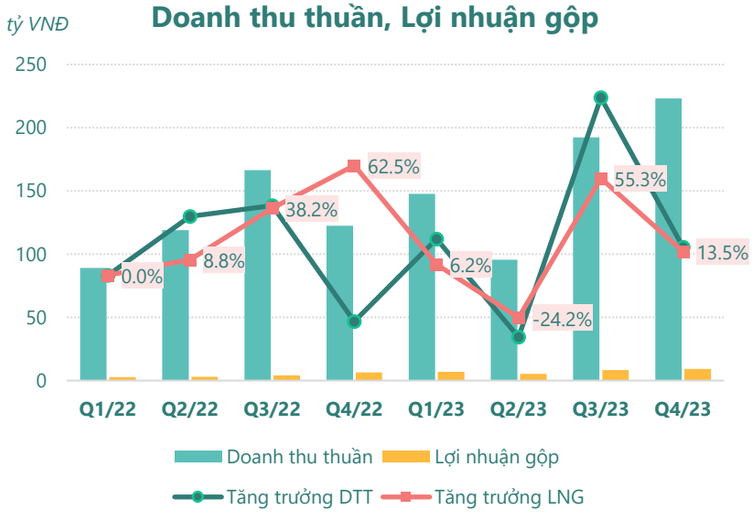


Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
Công ty TNHH Xây dựng HTB
Thái Thị Mỹ Sang
Phạm Đình Cương (Đại diện công bố thông tin)
Lê Hải Long (Phó Giám đốc)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

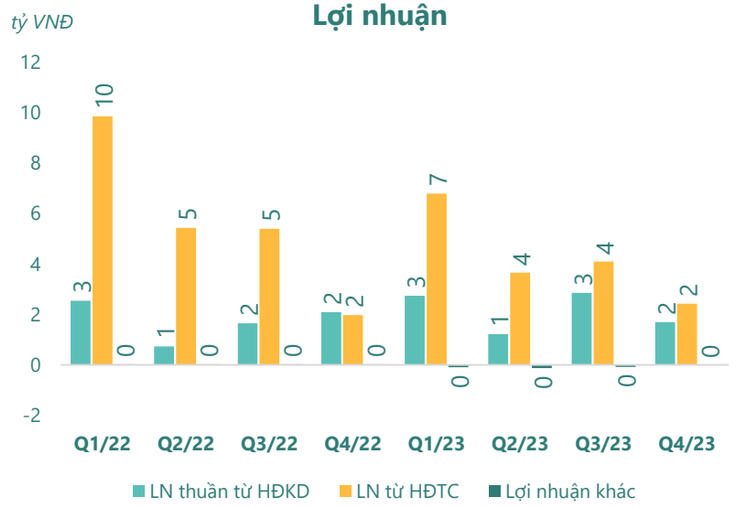
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



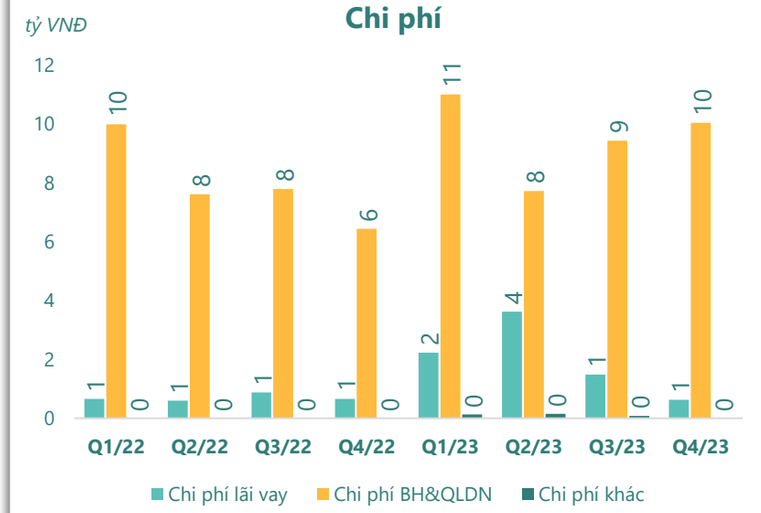
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



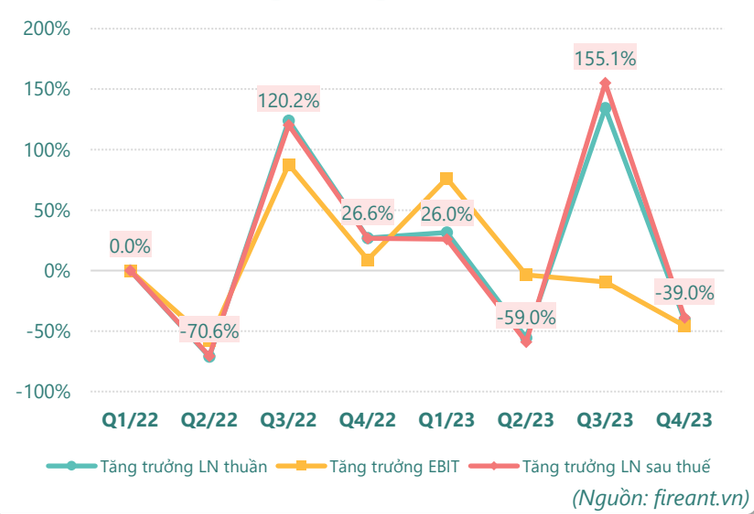
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



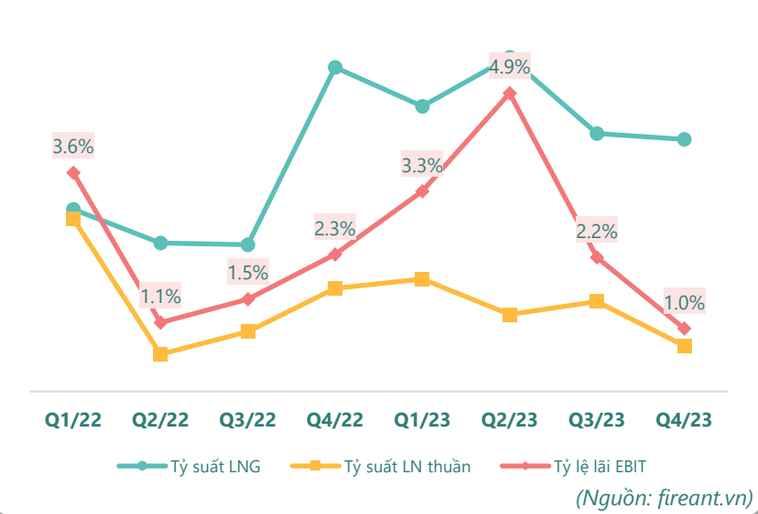
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



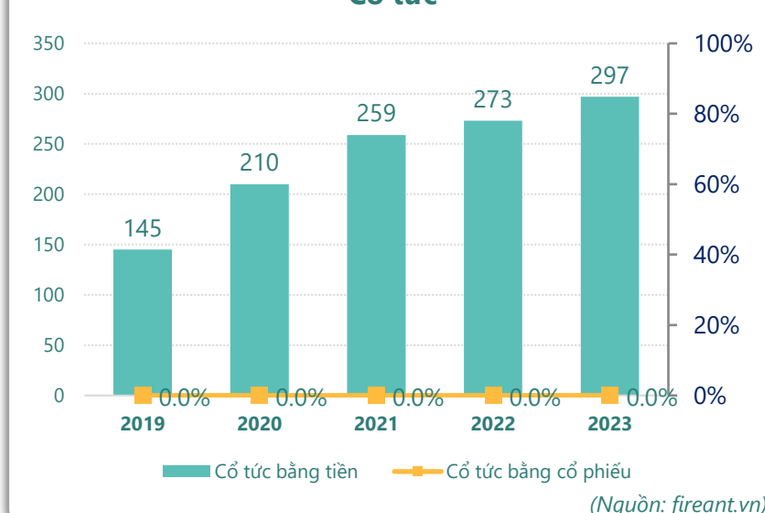
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

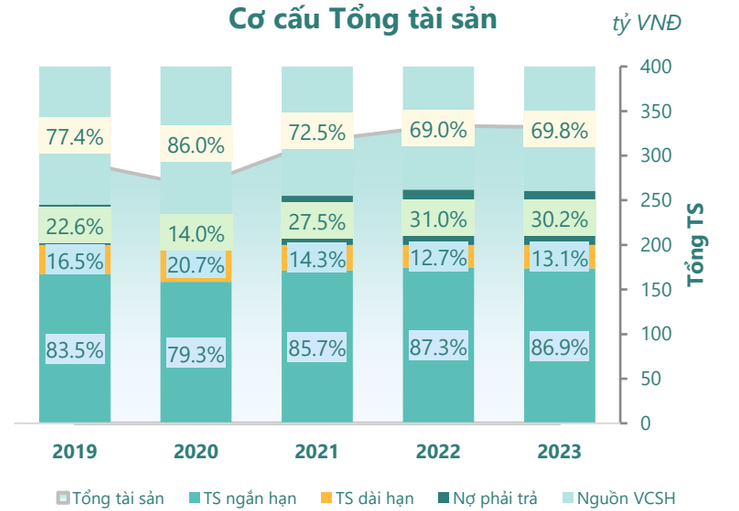
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

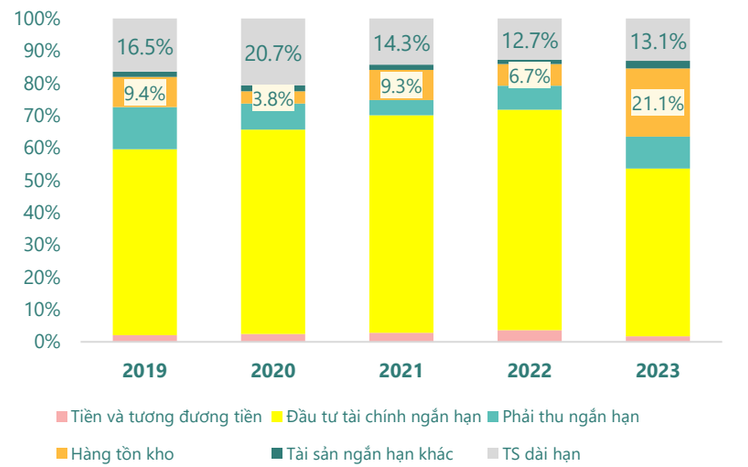
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



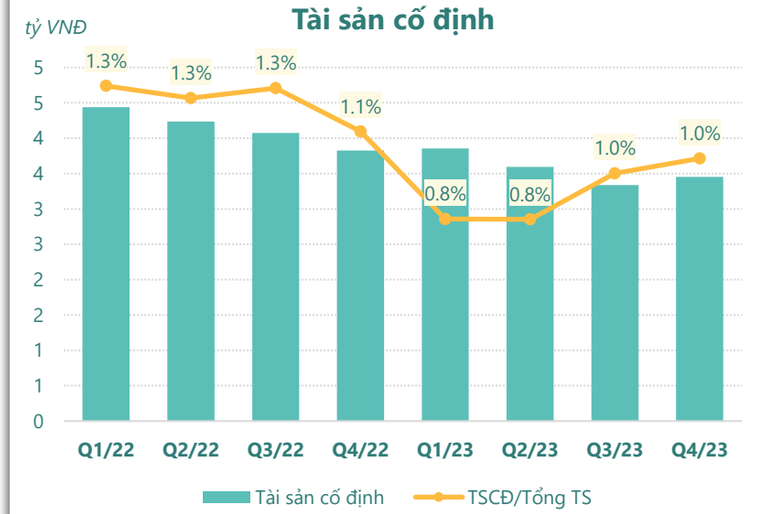
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



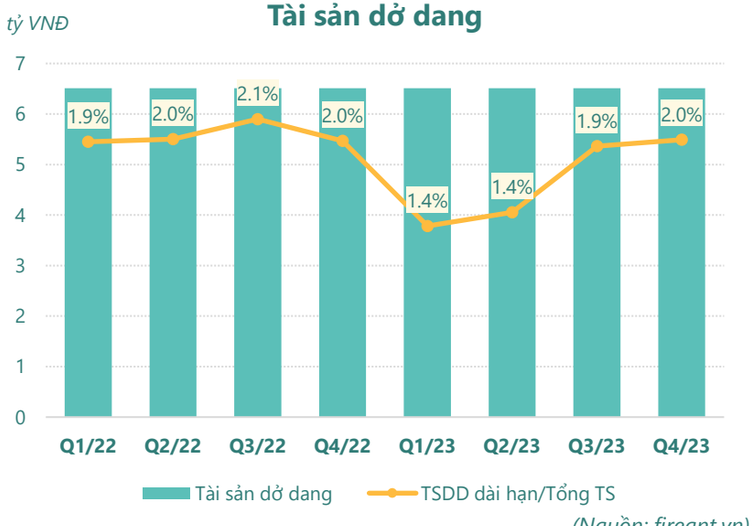
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



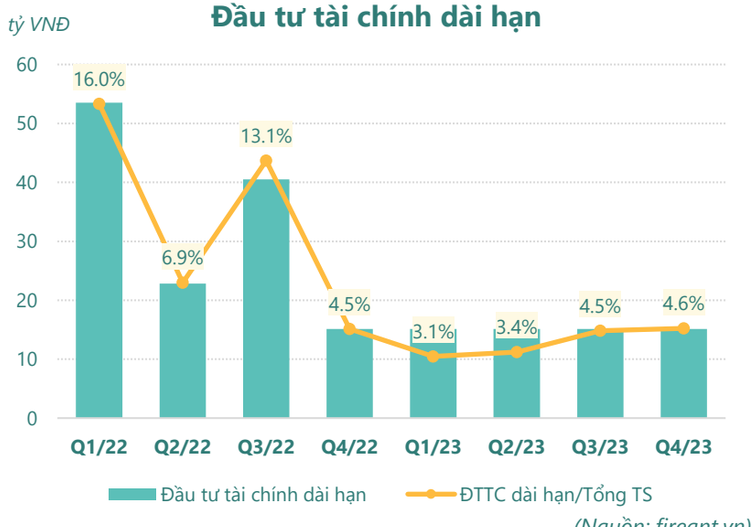
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



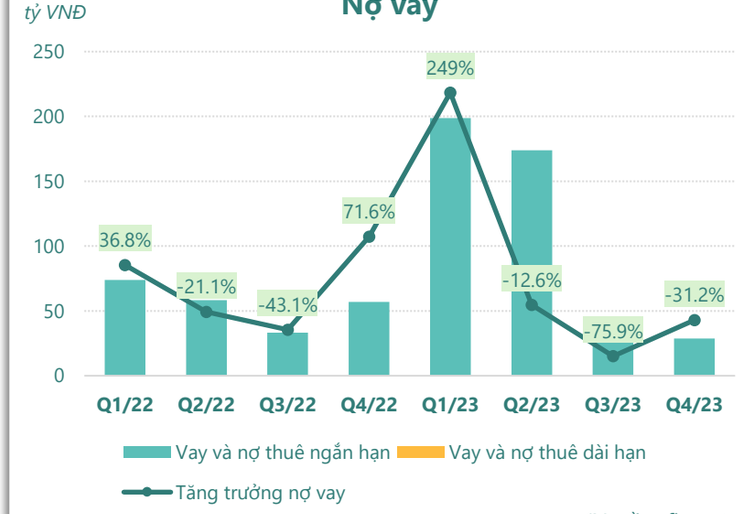
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

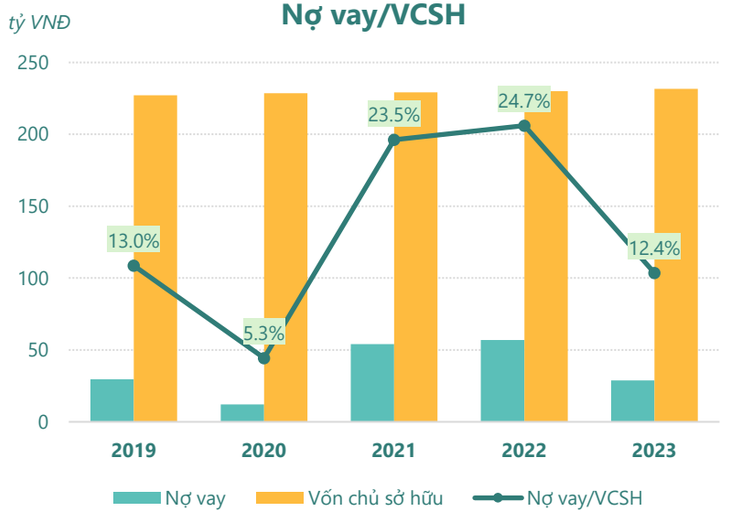
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

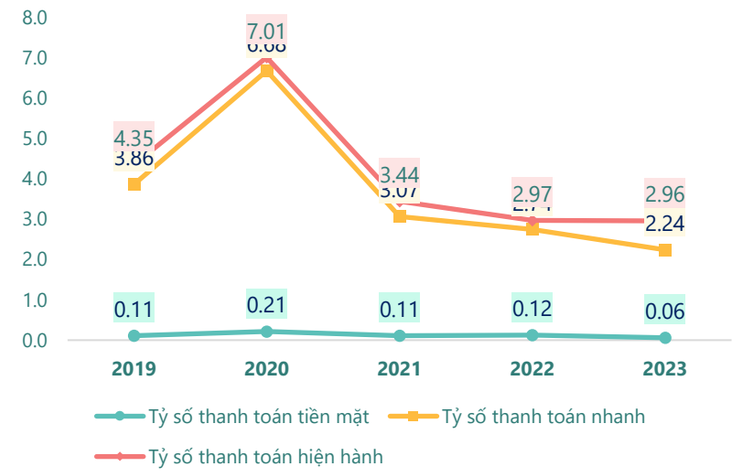
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



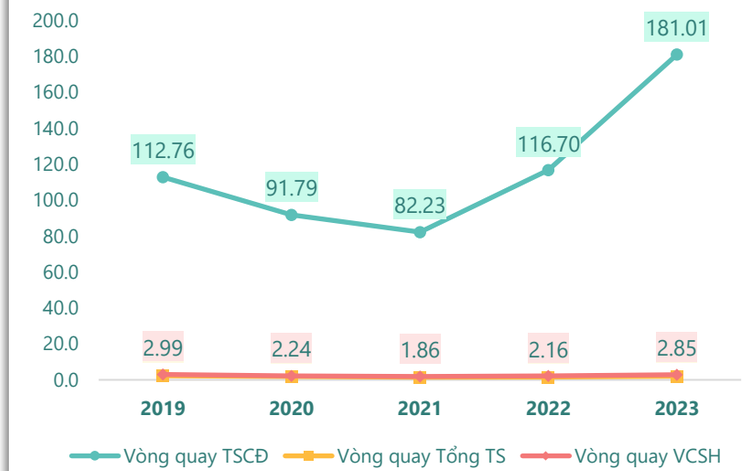
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



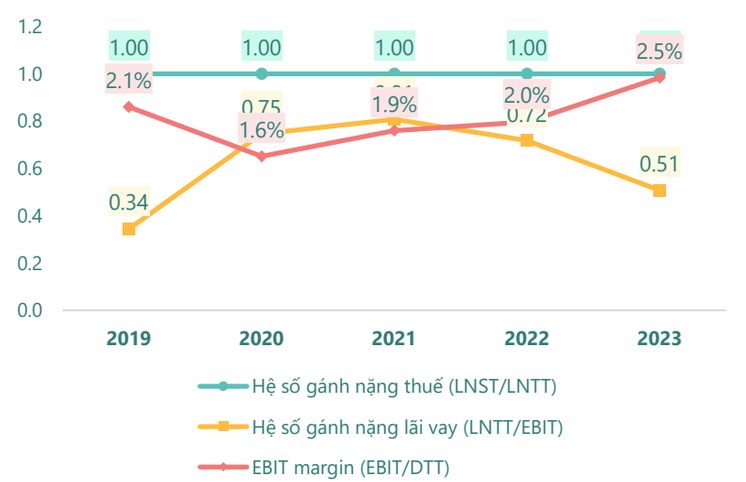
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



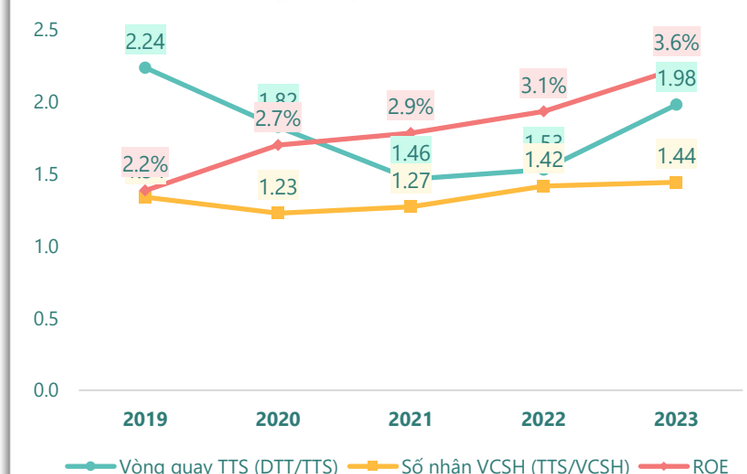
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



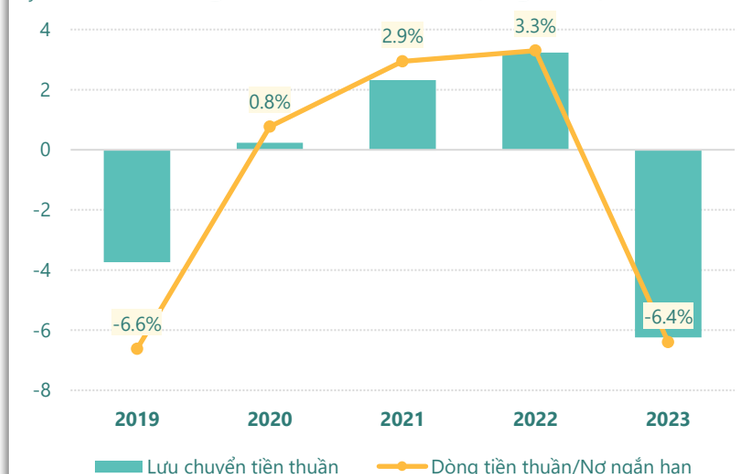
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**223**	**122**	**82.9%**	**659**	**497**	**32.6%**
Giá vốn hàng bán	214	116	84.3%	629	477	31.9%
Lợi nhuận gộp	9.31	6.56	41.9%	29.8	20.0	49.1%
Doanh thu HĐTC	3.11	3.43	-9.4%	25.1	23.7	5.7%
Chi phí TC	0.67	1.46	-53.9%	8.11	4.81	68.4%
Chi phí lãi vay	0.63	0.66	-4.9%	7.98	2.80	185%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.84	0.79	260%	9.12	4.34	110%
Chi phí QLDN	**7.21**	**5.66**	**27.3%**	**29.1**	**27.5**	**5.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.69	2.09	-19.0%	8.52	7.02	21.4%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.02**	**-81.2%**	**-0.29**	**0.08**	**-453%**
LN trước thuế	1.70	2.11	-19.6%	8.22	7.10	15.8%
Lợi nhuận sau thuế	**1.70**	**2.11**	**-19.6%**	**8.22**	**7.10**	**15.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.70**	**2.11**	**-19.6%**	**8.22**	**7.10**	**15.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.5	-50.3	-157	-16.1	106	17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.1	13.1	9.87	39.4	26.3	2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.1	44.8	142	-25.0	-132	-19.5
Tiền đầu kỳ	4.95	4.35	12.0	6.39	4.69	5.51
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.61**	**7.58**	**-5.62**	**-1.69**	**0.81**	**0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	4.35	11.9	6.39	4.69	5.51	5.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**332**	**334**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	288	291	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	5.80	12.0	-51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	228	-24.4%
Phải thu ngắn hạn	32.8	24.6	33.4%
Hàng tồn kho	69.9	22.2	214%
Tài sản ngắn hạn khác	7.77	4.78	62.7%
Tài sản dài hạn	**43.5**	**42.4**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	5.13	2.80	83.7%
Tài sản cố định	3.45	3.83	-9.8%
Bất động sản đầu tư	5.30	6.38	-17.0%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.99**	**7.73**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	104	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**97.6**	**98.0**	**-0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.8	56.9	-49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.9	27.9	46.7%
Nợ dài hạn	2.79	5.51	-49.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**230**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**230**	**0.6%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)